

PHỤ LỤC 2

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

DANH MỤC NGÀNH PHÙ HỢP KHÔNG BỔ SUNG KIẾN THỨC,
NGÀNH PHÙ HỢP CÓ BỔ SUNG KIẾN THỨC CỦA CÁC NGÀNH DỰ
TUYỂN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

(Kèm theo Thông báo số 1259/TB-ĐHTN ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

Stt	Ngành dự tuyển	Ngành đại học phù hợp không học bổ sung kiến thức	Ngành phù hợp có bổ sung kiến thức	
			Tên ngành Đại học	Môn học bổ sung/ số tín chỉ
1	Toán giải tích	1. Toán học 2. Toán cơ 3. Toán ứng dụng 4. Sư phạm Toán 5. Thống kê 6. Toán Tin 7. Sư phạm Toán Tin		
2	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	1. Sư phạm Vật lý 2. Vật lý học 3. Vật lý nguyên tử và hạt nhân	1. Vật lý kỹ thuật 2. Thiên văn học 3. Cơ học 4. Vật lý Y Khoa 5. Khoa học vật liệu 6. Công nghệ kỹ thuật hạt nhân 7. Sư phạm Khoa học Tự nhiên 8. Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp 9. Quang học 10. Vật lý chất rắn 11. Vật lý vô tuyến và điện từ 12. Vật lý địa cầu 13. Vật lý - Kỹ thuật công nghiệp 14. Vật lý - Tin học 15. Vật lý - Hóa	1. Vật lý lý thuyết (2 TC) 2. Cơ học lượng tử (2 TC)
3	Sinh học thực nghiệm	1. Công nghệ sinh học 2. Sinh học 3. Sư phạm sinh học 4. Sinh học ứng dụng	Nhóm I: 1. Công nghệ kỹ thuật môi trường 2. Cử nhân xét nghiệm y học 3. Công nghệ sau thu hoạch 4. Bảo vệ thực vật	1. Công nghệ sinh học (2TC) 2. Sinh hoá ứng dụng (2TC) 3. Sinh lý thực vật (2TC)

			5. Công nghệ kỹ thuật chế biến và bảo quản thực phẩm 6. Công nghệ thực phẩm 7. Công nghệ Hóa học và Thực phẩm Nhóm 2: 1. Quản lý tài nguyên rừng 2. Khoa học cây trồng 3. Lâm sinh 4. Thú y 5. Chăn nuôi thú y	1. Công nghệ sinh học (2TC) 2. Sinh hoá ứng dụng (2TC)	
4	Chăn nuôi	1. Chăn nuôi 2. Chăn nuôi Thú y 3. Thú y	1. Sư phạm kỹ thuật nông lâm 2. Sinh học 3. Công nghệ sinh học 4. Nuôi trồng thủy sản 1. Nuôi trồng thủy sản	1. Chọn lọc và nhân giống vật nuôi (2TC) 2. Chăn nuôi trâu bò (2TC)	
5	Thú y	1. Thú y 2. Chăn nuôi 3. Chăn nuôi Thú y 3. Dược thú y	1. Nuôi trồng thủy sản	1. Ký sinh trùng (2TC) 2. Bệnh truyền nhiễm (2TC)	
6	Ngôn ngữ học	1. Ngôn ngữ học 2. Sư phạm Ngữ văn 3. Văn học (Văn học – Ngôn ngữ)	1. Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam 2. Hán Nôm, Việt Nam học 3. Ngoại ngữ 4. Đông Phương học 5. Nhân học (chuyên ngành nhân học ngôn ngữ) 6. Báo chí – Truyền thông (các chuyên ngành Ngôn ngữ báo chí và Biên tập xuất bản)	1. Dẫn luận ngôn ngữ học (02 TC) 2. Lịch sử tiếng Việt (02 TC) 3. Ngữ âm học tiếng Việt (02 TC) 4. Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt (02 TC) 5. Ngữ pháp tiếng Việt (02 TC) 6. Phong cách học tiếng Việt (02 TC) 7. Ngữ dụng học (02 TC)	
7	Khoa học y sinh	Bác sỹ đa khoa	Nhóm 1: Cử nhân xét nghiệm Nhóm 2: 1. Bác sĩ y học dự phòng 2. Y tế công cộng 3. Y học cổ truyền 4. Dược học	1. Da liễu (2TC) 2. Lao (2TC) 3. Phương pháp NCKH (2TC) 1. Da liễu (2TC) 2. Lao (2TC) 3. Phương pháp NCKH (2TC)	

			5. Quản lý bệnh viện 6. Cử nhân sinh học 7. Sư phạm sinh học 8. Công nghệ sinh học 9. Các ngành khác thuộc khối sức khỏe	4. Thuốc và phát đồ điều trị giun sán (2 TC) 5. Sức khỏe môi trường (2TC) 6. Vi nấm (2TC)
8	Khoa học cây trồng	1. Nông nghiệp 2. Khoa học cây trồng 3. Nông học 4. Bảo vệ thực vật	Nhóm 1: 1. Khuyến nông 2. Công nghệ rau, hoa quả và cảnh quan Nhóm 2: 1. Phát triển nông thôn 2. Lâm sinh 3. Lâm nghiệp 4. Lâm nghiệp đô thị 5. Nông lâm kết hợp Nhóm 3: 1. Công nghệ sinh học 2. Sinh học ứng dụng 3. Sư phạm sinh học 4. Cử nhân sinh học 5. Quản lý tài nguyên và môi trường 6. Khoa học môi trường Nhóm 4: 1. Kinh tế nông nghiệp 2. Kinh tế nông thôn 3. Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	Nhóm 1: 1. Cây cà phê (2TC) 2. Cây cao su (2TC) Nhóm 2: Chọn 6TC - 8TC trong các HP sau: 1. Nông hóa (2TC) 2. Giống cây trồng (2TC) 3. Sinh lý thực vật (2TC) 4. Cây cà phê (2TC) 5. Cây cao su (2TC) 6. Cây lúa (2TC) 7. Cây rau (2TC) 8. Cây ăn quả (2TC) Nhóm 3: Chọn 8-10 TC trong các HP sau: 1. Giống cây trồng (2TC) 2. Nông hóa (2TC) 3. Thổ nhưỡng (2TC), 4. Sinh lý thực vật (2TC) 5. Bệnh cây nông nghiệp (2TC) 6. Cây ăn quả (2TC) 7. Cây rau (2TC) 8. Cây cà phê (2TC) 9. Cây cao su (2TC) 10. Côn trùng nông nghiệp(2TC). Nhóm 4: Chọn 10-12 TC trong các HP sau: 1. Giống cây trồng (2TC) 2. Nông hóa (2TC) 3. Thổ nhưỡng (2TC),

				4. Sinh lý thực vật (2TC) 5. Bệnh cây nông nghiệp (2TC) 6. Cây ăn quả (2TC) 7. Cây rau (2TC) 8. Cây cà phê (2TC) 9. Cây cao su (2TC) 10. Côn trùng nông nghiệp(2TC). Nhóm 1: Quy hoạch LN và điều chế rừng (02) TC Nhóm 2: Chọn 6 – 8 TC trong các HP sau: 1. Sinh thái rừng (2TC) 2. Kỹ thuật lâm sinh (2TC) 3. Điều tra rừng (2TC) 4. Động vật rừng (2TC) 5. Giồng cây rừng (2TC) 6. Quy hoạch LN và điều chế rừng (2TC). Nhóm 3: Chọn 8 – 10 TC trong các HP sau: 1. Sinh thái rừng (2TC) 2. Cây rừng (2TC) 3. Kỹ thuật lâm sinh (2TC) 4. Điều tra rừng (2TC) 5. Trồng rừng (2TC) 6. Động vật rừng (2TC) 7. Giồng cây rừng (2TC) 8. Quy hoạch LN và điều chế rừng (2TC), Nhóm 4: Chọn 10 – 12 TC trong các HP sau: 1. Cây rừng (2TC) 2. Đất và phân bón (2TC) 3. Kỹ thuật lâm sinh (2TC) 4. Điều tra rừng(2TC) 5. Trồng rừng (2TC), 6. Động vật rừng (2TC) 7. Giồng cây rừng
9	Lâm học	1. Lâm nghiệp 2. Lâm Sinh 3. Lâm học 4. Quản lý tài nguyên rừng 5. Quản lý tài nguyên rừng và môi trường	Nhóm 1: Quản lý bảo vệ rừng Nhóm 2: 1. Nông Lâm kết hợp 2. Lâm nghiệp đô thị Nhóm 3: 1. Nông nghiệp 2. Khuyến Nông 3. Nông học 4. Khoa học Cây trồng 5. Bảo vệ thực vật 6. Công nghệ rau, hoa quả và cảnh quan 7. Phát triển nông thôn 8. Quản lý đất đai. Nhóm 4: 1. Sư phạm sinh học 2. Cử nhân sinh học 3. Quản lý tài nguyên và môi trường 4. Khoa học môi trường.	

			Nhóm 5: 1. Kinh tế nông nghiệp 2. Kinh tế nông thôn, 3. Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	8. Quy hoạch LN và điều chế rừng (2TC), Nhóm 5: Chọn 10 – 12 TC trong các HP sau: 1. Cây rừng (2TC) 2. Đất và phân bón (2TC) 3. Kỹ thuật lâm sinh (2TC) 4. Điều tra rừng (2TC) 5. Trồng rừng (2TC), 6. Động vật rừng (2TC) 7. Giống cây rừng 8. Quy hoạch LN và điều chế rừng (2TC) 9. Sinh lý thực vật (2TC) 10. Sinh thái rừng (2TC).
10	Kinh tế nông nghiệp	1. Kinh tế nông nghiệp 2. Kinh tế nông lâm	Nhóm 1: 1.1. <i>Khối ngành Kinh tế học:</i> Kinh tế, Kinh tế quốc tế, Kinh tế chính trị, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Thống kê kinh tế, Toán kinh tế. 1.2. <i>Khối ngành Kinh doanh và quản lý:</i> Quản trị kinh doanh, Marketing, Bất động sản, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh thương mại, Tài chính – Ngân hàng, Bảo hiểm, Kế toán, Kiểm toán, Khoa học quản lý, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng, Quan hệ lao động, Quản lý dự án. Nhóm 2: Nông nghiệp, Khuyến nông, Chăn nuôi, Nông học, Khoa học cây trồng, Bảo vệ thực vật, Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan, Kinh doanh nông nghiệp, Phát triển nông thôn.	Nhóm 1: Kinh tế nông nghiệp (2TC) Nhóm 2: 1. Kinh tế vi mô (2TC) 2. Kinh tế vĩ mô (2TC) 3. Toán kinh tế (2TC)

11	Quản lý kinh tế	Nhóm 1: <i>Khối ngành Kinh tế học: Kinh tế, Kinh tế quốc tế, Kinh tế chính trị, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Thống kê kinh tế, Toán kinh tế.</i> <i>Khối ngành Kinh doanh và quản lý: Quản trị kinh doanh, Marketing, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Bất động sản, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh thương mại, Tài chính- Ngân hàng, Bảo hiểm, Kế toán, Kiểm toán, Khoa học quản lý, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng, Quản lý công nghiệp, Kinh tế công nghiệp, Quản lý xây dựng, Kinh tế xây dựng, Kinh tế Nông nghiệp, Kinh doanh Nông nghiệp, Quản lý tài nguyên rừng, Quản lý tài nguyên và môi trường, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Quản lý đất đai.</i> Nhóm 2: Các ngành không thuộc ngành đúng, ngành phù hợp khác. (Ngành khác có ít nhất 2 năm tham niên công tác trong lĩnh vực quản lý kinh tế)	Nhóm 1: 1. Khoa học quản lý (2TC) 2. Quản lý công (2TC) Nhóm 2: 1. Khoa học quản lý (2 TC) 2. Quản lý công (2 TC) 3. Kinh tế vi mô (2 TC) 4. Kinh tế vĩ mô (2 TC) 5. Nguyên lý thống kê (2 TC)
----	-----------------	--	---